

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11039/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, AN TOÀN THỰC PHẨM TRƯỚC KHI THÔNG QUAN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 03 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết, kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất Lãnh đạo Bộ công bố Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp với yêu cầu quản lý.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và các Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát thủ tục hành chính);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Hải quan;
- Cổng Thông tin điện tử-Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

Cao Quốc Hưng

PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG,
QUY CHUẨN KỸ THUẬT, AN TOÀN THỰC PHẨM TRƯỚC KHI THÔNG QUAN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11039/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

TT	Tên hàng hóa	Mã HS	Văn bản áp dụng	Ngày áp dụng
1	Sản phẩm dệt may	6309	Thông tư 32/2009/TT-BCT về giới hạn hàm lượng formatdehyt, các amin thơm có thể giải phóng ra từ thuốc nhuộm azo trong các điều kiện khử trên sản phẩm dệt may	Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2009
2	Công nghiệp thực phẩm:		Luật An toàn thực phẩm	Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2012
2.1	Rượu (Không bao gồm sản phẩm rượu thuốc, rượu bổ do Bộ Y tế quản lý)	2204;2206;2207;2208	- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;	Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013
2.2.1	Rượu vang	2204		
2.2.2	Rượu vang không có gas	2204		
2.2.3	Rượu vang có gas (vang nổ)	2204		
2.2.4	Rượu trái cây	2206		
2.2.5	Rượu mùi	2208		
2.2.6	Rượu cao độ	2208		
2.2.7	Rượu trắng, rượu vodka	2208		
2.2.8	Đồ uống có cồn khác	2207		
2.2	Bia	2203		
2.2.1	Bia hơi	2203		
2.2.2	Bia chai	2203		
2.2.3	Bia lon	2203		
2.3	Nước giải khát (Bao gồm cả đồ uống có mật ong,	2209		

	<i>chè, cà phê làm nước giải khát.)</i>			
2.3.1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả;	2209		
2.3.2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	2209		
2.3.3	Nước giải khát dùng ngay (Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý)	2209		
2.4	<i>Sữa chế biến (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</i>	0401;0402; 0403;0404; 0405; 0406		
2.4.1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	0401; 0402; 0404		
a	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur			
b	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác			
2.4.2	Sữa lên men	0403		
a	Dạng lỏng	0403		
b	Dạng đặc	0403		
2.4.3	Sữa dạng bột	0401;0402		
2.4.4	Sữa đặc	0401;0402		
a	Có bổ sung đường	0402		
b	Không bổ sung đường	0401		
2.4.5	Kem sữa	0401;0402		
a	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	0401;0402		
b	Được tiệt trùng bằng	0401;0402		

	phương pháp UHT			
2.4.6	Các sản phẩm khác từ sữa			
a	Bơ	0405		
b	Pho mát	0406		
c	Các sản phẩm khác	0403;0404		
2.5	<i>Dầu thực vật (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</i>	1507;1508;1509;1510;1511;1512;1513;1514;1515		
2.5.1	Dầu hạt vừng (mè)	1515		
2.5.2	Dầu cám gạo	1510		
2.5.3	Dầu đậu tương	1507		
2.5.4	Dầu lạc	1508		
2.5.5	Dầu ô liu	1509		
2.5.6	Dầu cọ	1511		
2.5.7	Dầu hạt hướng dương	1512		
2.5.8	Dầu cây rum	1512		
2.5.9	Dầu hạt bông	1512		
2.5.10	Dầu dừa	1513		
	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	1513		
2.5.11	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	1514		
2.5.12	Dầu hạt lanh	1515		
2.5.13	Dầu thầu dầu	1515		
2.5.14	Các loại dầu khác	1510		
2.6	<i>Bột, tinh bột (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</i>	1101;1102;1106; 1107; 1108; 1109; 1902;1903		
2.6.1	Bột mì hoặc bột meslin	1101		
2.6.2	Bột ngũ cốc	1102		

2.6.3	Bột khoai tây	1106		
2.6.4	Mait: rang hoặc chưa rang	1107		
2.6.5	Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	1108		
2.6.6	Inulin	1108		
2.6.7	Gluten lúa mì	1109		
2.6.8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa	1902		
2.6.9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	1903		
2.7	<i>Bánh, mứt, kẹo (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vì chất dinh dưỡng, sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</i>	1905; 1704; 1806; 2007; 2008		
2.7.1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	1905		
2.7.2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	1905		
2.7.3	Bánh bột nhào	1905		
2.7.4	Bánh mì giòn	1905		
2.7.5	Bánh gato	1905		
2.7.6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	1704		
2.7.7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	1704		
2.7.8	Kẹo sô cô la các loại	1806		

2.7.9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	2007		
2.7.10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	2008		
3	Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp: - Nguyên liệu Amoni Nitrat (NH_4NO_3); - Thuốc nổ các loại; - Phụ kiện nổ các loại		Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.	Thông tư có hiệu lực từ ngày 25/5/2012
3.1	<i>Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.</i>	3602.00.00		
3.2	<i>Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.</i>	36.03		
3.2.1	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	3603.00.10		
3.2.2	Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	3603.00.20		
3.2.3	Loại khác	3603.00.90		
4	Thép và các sản phẩm ngành thép		Thông tư liên tịch số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31/12/2013	Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/6/2014
4.1	<i>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được</i>	7208		

	<i>cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.</i>			
4.2	<i>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.</i>	7209		
4.3	<i>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.</i>	7210		
4.4	<i>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.</i>	7211		
4.5	<i>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.</i>	7212		
4.6	<i>Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.</i>	7213		
4.7	<i>Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.</i>	7214		
4.8	<i>Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.</i>	7215		
4.9	<i>Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.</i>	7216		
4.10	<i>Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.</i>	7217		

4.11	<i>Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.</i>	7218		
4.12	<i>Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.</i>	7219		
4.13	<i>Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.</i>	7220		
4.14	<i>Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.</i>	7222		
4.14.1	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
4.15	<i>Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.</i>	7224		
4.16	<i>Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.</i>	7225		
4.17	<i>Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.</i>	7226		
4.18	<i>Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.</i>	7227		
4.19	<i>Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp</i>	7228		

	<i>kim hoặc không hợp kim.</i>			
4.20	Dây thép hợp kim khác.	7229		
	Thép xây dựng			
	Dạng cuộn			
	Dạng thanh			
5	Nhóm thiết bị công nghiệp		Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/ 02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực về an toàn điện	Nghị định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2014 Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2013
5.1	Máy biến áp phân phối	85043124	Quyết định số 51/2011/QĐ-TTg ngày 12/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 sẽ không được phép nhập khẩu và sản xuất thiết bị dưới mức hiệu suất tối thiểu. Không phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy nhiệt điện phát điện bằng than, khí đốt có hiệu suất thấp hơn hiệu suất tối thiểu từ ngày 25/12/2013
5.2	Động cơ điện	85013212	Quyết định số 78/2013/QĐ-TTg ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện thiết bị phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới	
5.3	Đèn huỳnh quang	85393910		
5.4	Balat điện	85393930		
5.5	Tủ lạnh dưới 200 lít	84183010		
5.6	Các tủ lạnh khác	84181010		
5.7	Nồi cơm điện	73063040		
6	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp có khả năng gây mất an toàn		Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.	Thông tư có hiệu lực từ ngày 25/5/2012
6.1	Nồi hơi nhà máy điện	84022010		
6.2	<i>Nồi hơi các loại có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp</i>	8402		
6.3	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp	84031000		

6.4	<i>Bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kết áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp</i>	7309
6.5	<i>Bình bể, bồn chứa LPG</i>	7311
6.6	<i>Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76mm trở lên sử dụng trong công nghiệp</i>	7304
6.7	<i>Đường ống dẫn khí đốt có định bằng kim loại dùng trong công nghiệp</i>	7306
6.8	<i>Chai chứa LPG</i>	7311
6.9	<i>Tời, trục tải có tải trọng từ 10000N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp</i>	8428
6.10	<i>Cần trục, cổng trục, cầu trục dùng trong công nghiệp</i>	8426
6.11	<i>Xe nâng hàng tải trọng từ 10000N trở lên dùng trong công nghiệp</i>	8427
6.12	<i>Bếp gas và phụ kiện, dây dẫn gas</i>	73218100
6.13	<i>Máy biến áp phòng nổ</i>	8504
6.14	<i>Thiết bị điều khiển phòng nổ</i>	8501
6.15	<i>Máy phát điện phòng nổ</i>	8501
6.16	<i>Rơ le dòng điện dò</i>	85364190
6.17	<i>Cáp điện phòng nổ</i>	8584